



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2012

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở chính : 225 Đại Lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn · Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHUÔNG DƯƠNG

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2012

(Báo cáo chưa được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2012	
Bảng cân đối kế toán	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		566,794,977,860	453,213,539,707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	16,615,168,987	7,740,299,897
1. Tiền			16,615,168,987	7,740,299,897
2. Các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1,851,985,900	3,905,434,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,343,144,485	6,894,428,209
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,491,158,585)	(2,988,993,309)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287,145,338,440	211,705,410,611
1. Phải thu khách hàng	131		222,343,104,509	167,253,398,927
2. Trả trước cho người bán	132		74,221,577,728	53,955,139,203
3. Các khoản phải thu khác	135		1,400,207,743	1,316,424,021
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10,819,551,540)	(10,819,551,540)
IV. Hàng tồn kho	140	5	245,436,341,986	212,927,302,275
1. Hàng tồn kho	141		245,436,341,986	212,927,302,275
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6	15,746,142,547	16,935,092,024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		15,746,142,547	16,935,092,024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228,154,452,865	230,974,299,444
I. Tài sản cố định	220		17,853,510,255	24,158,022,739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	15,325,332,589	21,395,502,677
- Nguyên giá	222		50,200,651,417	58,416,763,821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,875,318,828)	(37,021,261,144)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	2,528,177,666	2,762,520,062
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,158,670,334)	(1,924,327,938)
II. Bất động sản đầu tư	240	9	49,847,920,293	46,081,759,874
- Nguyên giá			55,868,474,556	50,953,767,209
- Giá trị hao mòn lũy kế			(6,020,554,263)	(4,872,007,335)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,024,790,628	159,024,790,628
1. Đầu tư vào công ty con		10.1	154,968,268,934	154,968,268,934
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.2	1,300,000,000	1,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác		10.3	4,500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(1,743,478,306)	(1,743,478,306)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,428,231,689	1,709,726,203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,375,573,689	1,657,068,203
2. Tài sản dài hạn khác	268		52,658,000	52,658,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			794,949,430,725	684,187,839,151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (Tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		540,912,239,256	433,414,720,517
I. Nợ ngắn hạn	310		485,117,715,435	377,040,833,672
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	227,822,577,430	172,916,480,136
2. Phải trả người bán	312		79,599,010,246	73,594,007,847
3. Người mua trả tiền trước	313		18,299,299,806	28,137,421,939
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	35,220,428,620	24,279,565,551
5. Phải trả người lao động	315		3,211,636,028	2,602,541,335
6. Chi phí phải trả	316	14	74,509,902,683	37,398,152,593
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	44,411,587,239	36,574,941,563
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,043,273,383	1,537,722,708
II. Nợ dài hạn	330		55,794,523,821	56,373,886,845
1. Phải trả dài hạn khác			5,650,042,836	6,176,984,770
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	50,000,000,000	50,007,400,000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		144,480,985	189,502,075
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254,037,191,469	250,773,118,634
I. Vốn chủ sở hữu	410		254,037,191,469	250,773,118,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	149,587,330,000	149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,841,414,862	1,015,010,370
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,813,689,228	5,387,063,890
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,652,747,779	17,641,704,774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			794,949,430,725	684,187,839,151

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Hồng Nga



Văn Minh Hoàng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 – Năm 2012

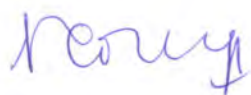
Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	77,165,455,414	87,012,267,511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77,165,455,414	87,012,267,511
4. Giá vốn hàng bán	11	19	72,481,516,138	72,368,065,105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,683,939,276	14,644,202,406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	51,490,299	411,838,607
7. Chi phí tài chính	22	21	3,706,585,282	3,595,198,628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,804,535,924	1,949,095,025
8 Chi phí bán hàng	24		142,877,796	185,305,951
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,519,892,729	2,553,101,903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(1,633,926,232)	8,722,434,531
11. Thu nhập khác	31		2,236,269,090	655,653,200
12. Chi phí khác	32		1,923,574,272	514,775,705
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		312,694,818	140,877,495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,321,231,414)	8,863,312,026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22		2,205,204,706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,321,231,414)	6,658,107,320

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Hồng Nga



Văn Minh Hoàng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 - 2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Luỹ kế từ đầu năm 2012	Quý 4/2011	Luỹ kế từ đầu năm 2011
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	77.165.455.414	210.147.304.924	87.012.267.511	252.283.226.487
20. Các khoản giảm trừ	03		-	-	-	-
21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.165.455.414	210.147.304.924	87.012.267.511	252.283.226.487
22. Giá vốn hàng bán	11	19	72.481.516.138	187.073.359.423	72.368.065.105	213.239.066.277
23. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.683.939.276	23.073.945.501	14.644.202.406	39.044.160.210
24. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	51.490.299	268.252.827	411.838.607	2.282.483.075
25. Chi phí tài chính	22	21	3.706.585.282	8.468.542.401	3.595.198.628	10.677.396.095
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.804.535.921	8.964.684.765	1.949.095.025	7.562.395.105
26. Chi phí bán hàng	24		142.877.796	536.681.433	185.305.951	754.265.056
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.519.892.729	8.064.036.099	2.553.101.903	8.343.232.503
28. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.633.926.232)	6.272.938.395	8.722.434.531	21.551.749.631
29. Thu nhập khác	31		2.236.269.090	4.442.796.362	655.653.200	1.440.571.061
30. Chi phí khác	32		1.923.574.272	4.933.644.031	514.775.705	144.444.690
31. Lợi nhuận khác	40		312.694.818	(490.847.669)	140.877.495	1.296.126.371
32. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết LD	45					
33. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.321.231.414)	5.782.090.726	8.863.312.026	22.847.876.002
34. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	22		1.983.337.931	2.205.204.706	5.674.104.876
35. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.321.231.414)	3.798.752.795	6.658.107.320	17.173.771.126

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Hồng Nga

Bùi Thị Hồng Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Văn Minh Hoàng

Văn Minh Hoàng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Mai Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.782.090.726	22.847.876.002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.860.152.186	4.477.630.650
- Các khoản dự phòng	03		(497.834.724)	3.114.649.706
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(349.126.119)
- Chi phí lãi vay	06		8.468.542.401	7.562.395.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.612.950.589	(27.213.934.302)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(74.250.978.352)	(31.301.049.844)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(32.509.039.711)	(28.687.444.534)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.031.721.985	12.672.861.248
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		281.494.514	(251.123.785)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.964.684.765)	(7.562.395.105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(862.084.838)	(10.347.341.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		98.234.910	1.354.635.931
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.690.926.139)	(745.502.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.253.311.807)	(37.653.425.344)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.914.707.347)	(130.421.363)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.592.907.226	366.363.636
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(313.898.000)	(27.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.865.181.724	42.301.500.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(20.945.602.297)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.885.136.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		229.483.603	(3.523.023.649)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
(Tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		296.721.492.161	302.269.867.992
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(241.822.794.867)	(275.619.450.474)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(12.465.715.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.898.697.294	14.184.702.518
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.874.869.090	(16.552.255.433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.740.299.897	24.292.555.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	16.615.168.987	7.740.299.897

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 – Năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Chương Dương là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng thuộc Tổng Công Ty Xây dựng số 1 theo quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 03 năm 2010.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV. Sản xuất, kinh doanh, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội-ngoại thất công trình. Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng. Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị. Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Công ty có trụ sở tại 328 Võ Văn Kiệt, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các xí nghiệp của Công ty hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các xí nghiệp. Doanh thu và số dư giữa văn phòng Công ty và các xí nghiệp được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản thu tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa	30 năm
------------------------------	--------

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, lợi thế thương mại được phân bổ dần từ 2 năm đến 10 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản công nợ dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ tài sản và công nợ ngắn hạn được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và xây dựng tài sản cố định cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định.
- Chi phí lãi vay liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản được hạch toán vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi phát sinh doanh thu từ việc bán các sản phẩm từ các dự án bất động sản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ phi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.624.888.290	1.162.998.020
Tiền gửi ngân hàng	8.990.280.697	6.577.301.877
Tiền gửi VND	8.990.280.697	6.577.301.877
Tiền gửi USD		
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	16.615.168.987	7.740.299.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số lượng	Số cuối kỳ	Số lượng	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		4.343.144.485		4.826.428.209
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	8.000	374.935.000	8.000	374.935.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam REE	19.856	560.984.000	14.960	492.984.000
Công ty CP Cấp & Vật liệu viễn thông SAM	7.200	176.642.000	3.600	176.642.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)			33.300	551.283.724
Công ty CP phân đạm & hóa chất dầu khí (DPM)	5.000	239.979.000	5.000	239.979.000
Tổng công ty bảo hiểm dầu khí Việt Nam (PVI)	4.050	112.053.250	4.050	112.053.250
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	5.000	87.718.750	5.000	87.718.750
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)	16.848	341.476.800	14.400	341.476.800
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)	6.000	105.289.800	6.000	105.289.800
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản (ICF)	4.730	92.551.230	4.730	92.551.230
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	3.000	86.659.200	3.000	86.659.200
Tổng công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVF)	20.400	673.329.125	20.400	673.329.125
Công ty CP vận tải dầu khí (PVT)	23.100	328.127.630	23.100	328.127.630
Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	3.699	36.989.700	3.699	36.989.700
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	32.000	666.884.000	32.000	666.884.000
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	6.000	156.315.000	6.000	156.315.000
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (VCB)	8.136	303.210.000	7.265	303.210.000
Trái phiếu				68.000.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam REE			68	68.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn				2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(2.491.158.585)		(2.988.993.309)
Tổng cộng		1.851.985.900		3.905.434.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.512.890.848	4.263.539.075
Công cụ dụng cụ	74.067.903	393.399.740
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.849.383.235	208.270.363.460
+ Công trình xây dựng	27.306.989.706	36.881.134.206
+ Dự án bất động sản	215.542.393.529	171.389.229.254
Tổng cộng	245.436.341.986	212.927.302.275

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	15.555.142.547	16.554.276.378
Ký quỹ, ký cược	191.000.000	380.815.646
Tổng cộng	15.746.142.547	16.935.092.024

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Số dư cuối kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.100.084.735	2.100.084.735
Khấu hao trong kỳ	58.585.599	58.585.599
Số dư cuối kỳ	2.158.670.334	2.158.670.334
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.586.763.265	2.586.763.265
Tại ngày cuối kỳ	2.528.177.666	2.528.177.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.030.856.301	22.335.400.079	15.114.634.016	1.224.926.250	53.705.816.645
Mua trong kỳ			-		
Thanh lý, nhượng bán	-	820.822.801	2.684.342.428		3.505.165.229
Số dư cuối kỳ	15.030.856.301	21.514.577.278	12.430.291.588	1.224.926.250	50.200.651.416
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.048.477.842	17.865.258.922	7.896.692.821	977.147.246	35.787.576.831
Khấu hao trong kỳ	150.206.748	276.958.005	216.737.507	25.430.694	669.332.954
Thanh lý, nhượng bán	-	820.822.801	760.768.156		1.581.590.957
Số dư cuối kỳ	9.198.684.590	17.321.394.126	7.352.662.172	1.002.577.940	34.875.318.828
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.982.378.459	4.470.141.157	7.217.941.195	247.779.004	17.918.239.815
Tại ngày cuối kỳ	5.832.171.710	4.193.183.152	5.077.629.416	222.348.310	15.325.332.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Nhà và quyền sử dụng đất	55.868.474.556	4.914.707.347	50.953.767.209
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Nhà và quyền sử dụng đất	6.020.554.263	287.136.732	5.733.417.531
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Nhà và quyền sử dụng đất	49.847.920.293		45.220.349.678

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Tỷ lệ vốn tham gia	Số cuối kỳ	Tỷ lệ vốn tham gia	Số đầu năm
Công ty TNHH TM Chương Dương (1)	100%	20.000.000.000	100%	20.000.000.000
Công ty TNHH XD Chương Dương số Một (2)	65%	1.300.000.000	65%	1.300.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương (3)	80%	128.908.967	80%	128.908.967
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Thuận Thành Phát (4)	100%	133 406 433 686	100%	133 406 433 686
Công ty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn (5)	90%	132.926.281	90%	132.926.281
Tổng cộng		154.968.268.934		154.968.268.934

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn.

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn.

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 80% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty đã góp 128.908.967 đồng chiếm 13% vốn điều lệ.

(4) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 93,3% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty đã góp 133.406.433.686 đồng chiếm 89% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

(5) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 90% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty đã góp 132.926.281 đồng chiếm 7% vốn điều lệ.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**10.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Tỷ lệ vốn tham gia	Số cuối kỳ	Tỷ lệ vốn tham gia	Số đầu năm
Công ty CP Tháp Nam Việt (*)	30%	1.300.000.000	30%	1.300.000.000
Tổng cộng		1.300.000.000		1.300.000.000

(*) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tháp Nam Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty đã góp 1.300.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 40,86% vốn thực tế đã góp và chiếm 26% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tháp Nam Việt.

10.3 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần BOT Cầu Đồng Nai	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty cổ phần Thủy Điện Srok Miêng IDICO	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	4.500.000.000	4.500.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.335.573.689	1.577.068.203
Lợi thế doanh nghiệp	40.000.000	80.000.000
	-	-
Tổng cộng	1.375.573.689	1.657.068.203

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (1)	58.573.541.331	34.430.978.100
Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 3 (2)	31.953.449.239	8.180.794.000
Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 11 (3)	39.995.586.860	38.904.708.036
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (4)	97.300.000.000	91.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 16)		
Tổng cộng	227.822.577.430	172.916.480.136

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

(1) Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Đồng Nai lãi suất từ 14.2%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình.

Mục đích vay thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp và trả tiền lương công nhân công trình, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 3 với lãi suất khoảng 15%/năm, mục đích vay là thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp. Tài sản thế chấp là BĐS tại địa chỉ số 100/6 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp. HCM, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng..

(3) Vay Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 11 với lãi suất khoảng 16%/năm, mục đích vay là thanh toán tiền vật tư & khối lượng các gói thầu của dự án Khu chung cư cao tầng Tân Hương . Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi có kỳ hạn 15 tỷ đồng mở tại Ngân hàng, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín với lãi suất khoảng 18%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Tài sản thế chấp là 02 BĐS tọa lạc tại 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp. HCM, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	19.685.521.383	10.894.229.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.808.841.740	13.156.598.498
Thuế thu nhập cá nhân	416.959.526	228.737.176
Các loại thuế khác	309.105.971	
Tổng cộng	35.220.428.620	24.279.565.551

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí phải trả khối lượng các công trình Xây lắp	74.509.902.683	37.398.152.593
Tổng cộng	74.509.902.683	37.398.152.593

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.617.195.598	1.544.299.105
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.124.415.339	1.357.875.887
Các khoản phải trả, phải nộp khác :	39.669.976.302	33.672.766.571
- Phải trả tạm ứng	9.876.131.902	7.753.393.351
- Phải trả khác	29.793.844.400	25.919.373.220
Tổng cộng	44.411.587.239	36.574.941.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

16. VAY DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	50.000.000.000	50.007.400.000
Công ty Tài Chính Cao Su (1)	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng VID Public (3)		7.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Số dư vay dài hạn	50.000.000.000	50.007.400.000

(1) Vay công ty Tài Chính Cao Su với lãi suất 21%/năm , mục đích vay là đầu tư dự án Khu chung cư cao tầng Tân Hương. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án Khu chung cư cao tầng Tân Hương, thời hạn vay 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(3) Vay ngân hàng VID Public theo hợp đồng HCM/CL/08/053 ngày tháng năm với lãi suất 1,42%/tháng, mục đích mua xe con phục vụ thi công. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay 48 tháng, lãi được trả hàng tháng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Cổ đông	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của nhà nước	35.555.700.000	23,77	35.555.700.000	23,77
Vốn góp của các đối tượng khác	114.031.630.000	76,23	114.031.630.000	76,23
Tổng cộng	149.587.330.000	100	149.587.330.000	100

17.2 Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.958.733	14.958.733
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.958.733	14.958.733
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.958.733</i>	<i>14.958.733</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.958.733	14.958.733
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.958.733</i>	<i>14.958.733</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/1 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.3 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản Mục	Số đầu quý	Lợi nhuận trong quý	Tăng khác trong quý	Cộng
Vốn đầu tư của CSH	149.587.330.000	-	-	149.587.330.000
Thặng dư vốn cổ phần	77.142.009.600	-	-	77.142.009.600
Quỹ đầu tư phát triển	1.841.414.862	-	-	1.841.414.862
Quỹ dự phòng tài chính	5.813.689.228	-	-	5.813.689.228
Lợi nhuận chưa phân phối	20.973.979.193	(1.321.231.414)	-	19.652.747.779
Cộng	255.358.422.883	(1.321.231.414)		254.037.191.469

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
Xây lắp	63.476.642.262	42.685.563.682
Dự án		31.236.788.268
Bán vật tư	6.407.498.079	4.523.330.059
Cho thuê nhà văn phòng	7.281.315.073	8.566.585.502
Doanh thu nội bộ		
Tổng cộng	77.165.455.414	87.012.267.511

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
Xây lắp	62.744.186.393	40.443.838.748
Dự án		25.536.917.999
Bán vật tư	6.237.574.512	3.265.111.631
Cho thuê nhà văn phòng	3.499.755.233	3.122.196.727
Giá vốn nội bộ		
Tổng cộng	72.481.516.138	72.368.065.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	32.490.299	165.948.407
Kinh doanh chứng khoán, hoàn nhập dự phòng		203.397.000
Cổ tức được chia	19.000.000	42.493.200
Tổng cộng	51.490.299	411.838.607

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	3.804.535.921	1.949.095.025
Kinh doanh chứng khoán		29.700
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(97.950.639)	1.646.073.903
Tổng cộng	3.706.585.282	3.595.198.628

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập trước thuế trong quý (1)	(1.321.231.414)	8.863.312.026
Điều chỉnh tăng (2)		
Cổ tức, lợi nhuận được chia (3)		42.493.200
Thu nhập tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)		8.820.818.826
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (6)=(4)*(5)		2.205.204.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong kỳ có phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH TM Chương Dương	Công ty con	Công ty mua vật tư	4.153.801.436
		Công ty thuê thiết bị	-
		Công ty cho thuê văn phòng	42.856.496
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Số 1	Công ty con	Công ty nhận công trình hoàn thành	2.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn ĐT xây dựng Chương Dương	Công ty con	Công ty nhận công trình hoàn thành	900.000.000
Công ty TNHH xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Công ty nhận công trình hoàn thành	3.272.625.774
		Công ty cho thuê văn phòng	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số dư với các bên liên quan như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Các bên liên quan	Nội dung	Số tiền
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Số 1	Xây lắp công trình	9.989.360.682
Công ty TNHH tư vấn ĐTXD Chương Dương	Tư vấn , thiết kế	2.775.745.159
Phải trả		
Công ty TNHH TM Chương Dương	Mua vật tư	20.365.632.483
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Xây lắp công trình	4.197.527.039

Thành phố , Hồ Chí Minh , ngày 31 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bui Thi Hong Nga

Van Minh Hoang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Mai Cường

Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng